

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	25,950 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.9%	-18.9%	-12.0%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

2.19

(Ba1)

Cảnh báo

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

3.89

(Aa3)

An toàn

2023

DT thuần

1,425

tỷ VNĐ

YoY

▼ 690

▼ 32.6%

2023

LN sau thuế

87.8

tỷ VNĐ

YoY

▼ 154

▼ 63.8%

2023

ROE

5.5%

+/- YoY

▼ 11.8%

2023

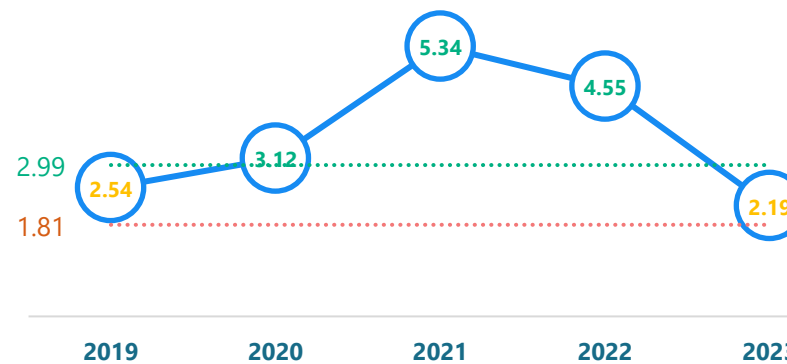
ROA

3.4%

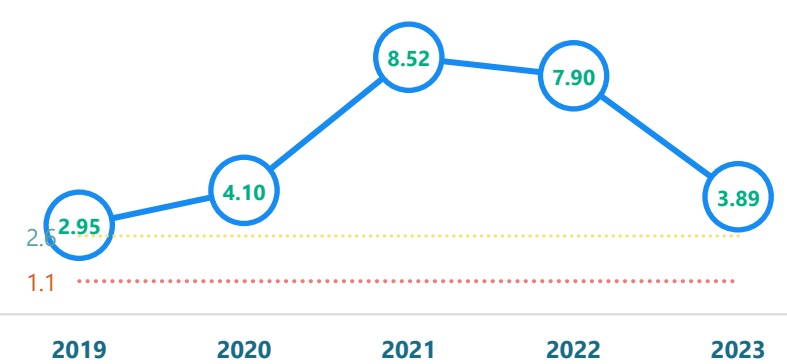
+/- YoY

▼ 8.4%

## Z - Score



## Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.19** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **STK** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

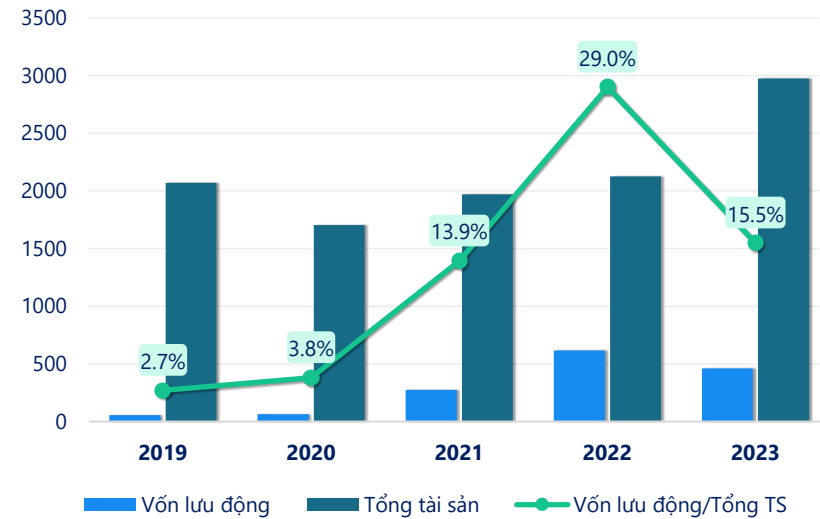
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **STK** năm **2023** đạt **3.89**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **STK** ghi nhận doanh thu thuần **1,425** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **87.80** tỷ đồng, lần lượt **giảm 32.6%** và **giảm 63.8%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.54%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## CTCP Sợi Thế Kỷ (HSX: STK)

Vốn lưu động/Tổng TS

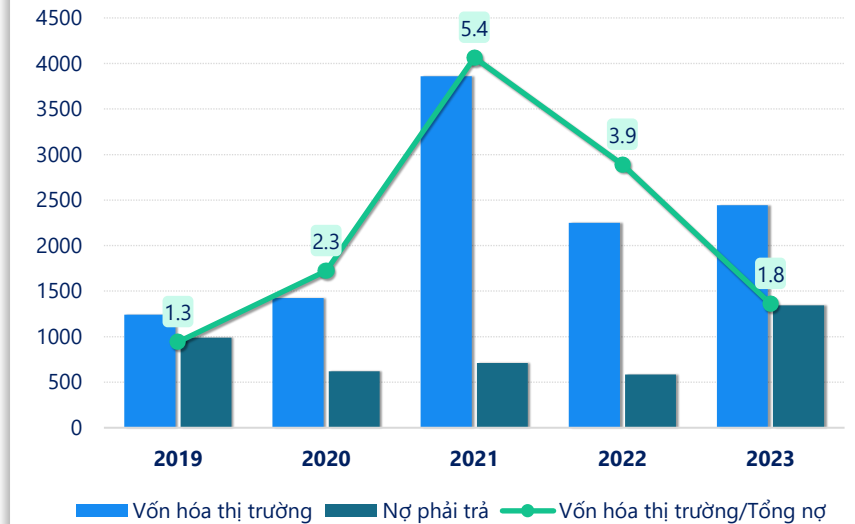


**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

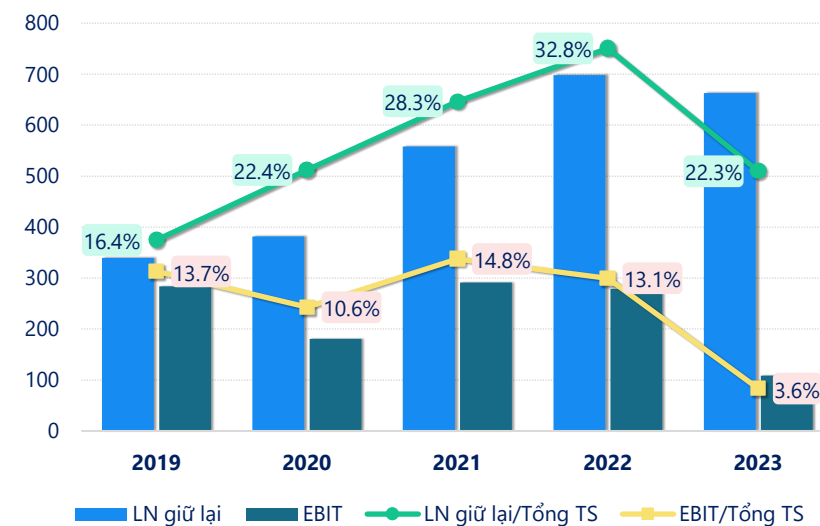
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.82**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

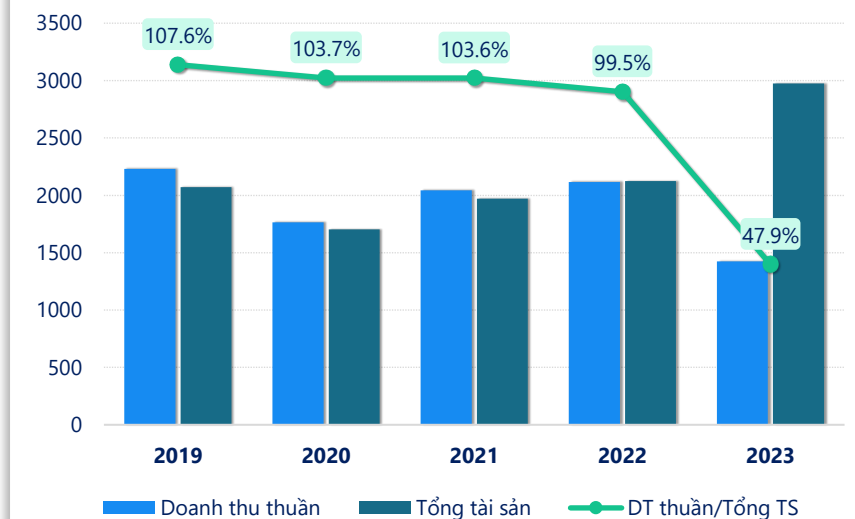
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,975</b>	<b>2,125</b>	<b>40.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,397</b>	<b>1,200</b>	<b>16.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	109	235	-53.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.1	180	-70.0%
Phải thu ngắn hạn	451	226	99.7%
Hàng tồn kho	615	466	31.9%
Tài sản ngắn hạn khác	167	92.5	80.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,578</b>	<b>925</b>	<b>70.6%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	642	731	-12.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	783	40.9	1813%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.8	13.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>139</b>	<b>140</b>	<b>-0.7%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,347</b>	<b>584</b>	<b>131%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>769</b>	<b>584</b>	<b>31.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	441	308	43.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	238	220	8.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>578</b>	<b>0.27</b>	<b>213169%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	578	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,628</b>	<b>1,541</b>	<b>5.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,628</b>	<b>1,541</b>	<b>5.7%</b>
Vốn điều lệ	966	844	14.5%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,229</b>	<b>1,766</b>	<b>2,042</b>	<b>2,115</b>	<b>1,425</b>
Giá vốn hàng bán	1,875	1,510	1,668	1,741	1,233
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>354</b>	<b>255</b>	<b>374</b>	<b>373</b>	<b>192</b>
Doanh thu HĐTC	14.3	11.5	18.0	29.3	31.1
Chi phí TC	35.2	21.6	8.69	48.4	54.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>30.7</b>	<b>16.4</b>	<b>5.32</b>	<b>9.13</b>	<b>17.3</b>
LN trong công ty LKLD	-0.19	-0.18	0	0	0
Chi phí bán hàng	26.9	23.7	27.1	19.4	19.7
Chi phí QLDN	57.9	57.2	71.5	64.1	60.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>248</b>	<b>164</b>	<b>285</b>	<b>271</b>	<b>89.0</b>
Lợi nhuận khác	4.73	0.45	0.56	-1.24	2.02
<b>LN trước thuế</b>	<b>253</b>	<b>164</b>	<b>286</b>	<b>269</b>	<b>91.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>214</b>	<b>144</b>	<b>278</b>	<b>242</b>	<b>87.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>214</b>	<b>144</b>	<b>278</b>	<b>242</b>	<b>87.8</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	171	446	290	212	-13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-35.2	41.1	30.4	-352	-813
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-139	-543	-50.0	9.54	701
Tiền đầu kỳ	153	150	95.1	366	235
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-3.05</b>	<b>-55.2</b>	<b>271</b>	<b>-130</b>	<b>-126</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.26	0.56	-0.77	0.00
Tiền cuối kỳ	150	95.1	366	235	109